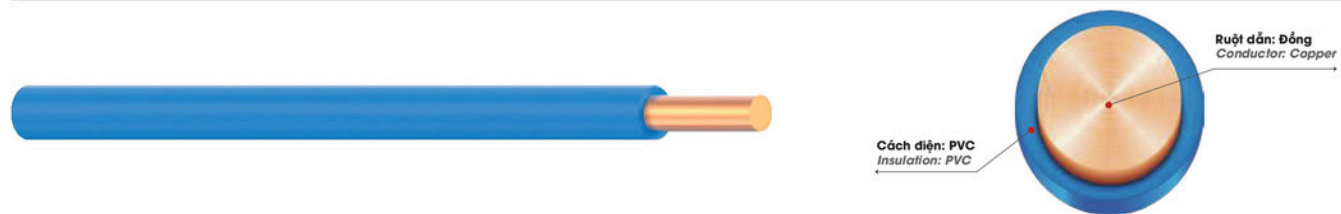


## DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VC)

SOLID WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VC)



### TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

### CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 1 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/C

### NHẬN BIẾT:

- VC - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và vàng sọc xanh lá

### ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định  $U_0/U$ : 300/500V - 450/750V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

### STANDARD:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

### CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 1 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/C

### IDENTIFICATION:

- VC - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and yellow - green

### TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage  $U_0/U$ : 300/500V - 450/750V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn<br>(Conductor structure) |                      |                           | Chiều dày cách điện danh định   | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) | Điện áp danh định         |
|-----|-------------------|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
|     |                   | Số sợi                                    | Đường kính sợi (*)   | Đường kính ruột dẫn (*)   |                                 |                                                 |                              |                              |                           |
| No. | Nominal Area      | Number of wire                            | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max. DC resistance of conductor at 20°C         | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*)           | Rated Voltage ( $U_0/U$ ) |
|     | mm <sup>2</sup>   |                                           | mm                   | mm                        | mm                              | Ω/km                                            | mm                           | kg/km                        | V                         |
| 1   | 0.5               | 1                                         | 0.8                  | 0.8                       | 0.6                             | 36.0                                            | 2.0                          | 9                            | 300/500V                  |
| 2   | 0.75              | 1                                         | 0.97                 | 0.97                      | 0.6                             | 24.5                                            | 2.2                          | 12                           |                           |
| 3   | 1                 | 1                                         | 1.13                 | 1.13                      | 0.6                             | 18.1                                            | 2.3                          | 14                           |                           |
| 4   | 1.5               | 1                                         | 1.38                 | 1.38                      | 0.7                             | 12.1                                            | 2.8                          | 21                           | 450/750V                  |
| 5   | 2.5               | 1                                         | 1.76                 | 1.76                      | 0.8                             | 7.41                                            | 3.4                          | 33                           |                           |
| 6   | 4                 | 1                                         | 2.24                 | 2.24                      | 0.8                             | 4.61                                            | 3.8                          | 47                           |                           |
| 7   | 6                 | 1                                         | 2.72                 | 2.72                      | 0.8                             | 3.08                                            | 4.3                          | 66                           |                           |
| 8   | 10                | 1                                         | 3.56                 | 3.56                      | 1.0                             | 1.83                                            | 5.6                          | 112                          |                           |

(\*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(\*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.